

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207,448,570,095	237,881,147,505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7,282,697,476	25,991,927,213
111	1. Tiền		7,282,697,476	23,991,927,213
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24,017,263,398	53,009,610,610
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18,640,615,991	50,919,382,125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5,200,397,700	2,240,661,673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2,417,239,245	2,090,556,350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,240,989,538)	(2,240,989,538)
140	IV. Hàng tồn kho	8	170,006,796,180	152,095,967,817
141	1. Hàng tồn kho		179,309,744,302	161,398,915,939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,302,948,122)	(9,302,948,122)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,141,813,041	6,783,641,865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	277,700,148	471,043,786
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4,830,182,243	5,208,217,436
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,033,930,650	1,104,380,643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		149,517,571,062	151,161,105,016
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác	6	-	-
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		83,339,533,002	84,611,366,773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	83,316,269,120	84,586,852,890
222	- Nguyên giá		254,150,193,975	252,555,638,521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170,833,924,855)	(167,968,785,631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23,263,882	24,513,883
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,736,118)	(10,486,117)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		170,000,000	205,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170,000,000	205,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	64,399,109,246	64,294,722,664
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,861,013,443	2,756,626,861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,538,095,803	61,538,095,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,608,928,814	2,050,015,579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,608,928,814	2,050,015,579
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		356,966,141,157	389,042,252,521



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206,331,698,590	229,559,059,696
310	I. Nợ ngắn hạn		203,689,861,043	226,897,222,149
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31,129,185,368	75,252,141,257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	34,144,341,339	8,110,287,304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	802,008,560	256,451,183
314	4. Phải trả người lao động		3,011,085,617	4,149,995,460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	327,792,000	595,938,371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	293,318,181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	7,025,770,771	7,042,216,697
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	127,249,677,388	130,916,467,065
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	280,406,631
330	II. Nợ dài hạn		2,641,837,547	2,661,837,547
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	267,750,000	287,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	742,081,277	742,081,277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.a	1,632,006,270	1,632,006,270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150,634,442,567	159,483,192,825
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	150,555,133,430	159,403,883,688
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1,487,750,294	1,487,750,294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4,656,700,469)	(5,866,074,014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,145,368,017	2,145,368,017
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(96,145,947,619)	(85,712,487,496)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(85,766,958,369)	(89,799,833,757)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(10,378,989,250)	4,087,346,261
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22,724,663,207	22,349,326,887
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79,309,137	79,309,137
431	1. Nguồn kinh phí		79,309,137	79,309,137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		356,966,141,157	389,042,252,521

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập
Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2019 đến 31/03/2019	01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	156,491,360,209	417,518,963,446
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	278,718,612	573,976,960
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		156,212,641,597	416,944,986,486
11	4. Giá vốn hàng bán	24	154,750,036,553	413,171,817,247
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,462,605,044	3,773,169,239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	472,884,362	320,940,610
22	7. Chi phí tài chính	26	3,101,195,385	1,593,325,052
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5,275,601,942)	1,371,179,179
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		104,386,582	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	2,651,910,949	3,509,397,770
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,150,974,578	3,983,963,331
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,864,204,924)	(4,992,576,304)
31	12. Thu nhập khác	29	471,185,763	481,250,041
32	13. Chi phí khác	30	1,230,290,627	1,441,036,225
40	14. Lợi nhuận khác		(759,104,864)	(959,786,184)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9,623,309,788)	(5,952,362,488)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	380,343,142	321,817,913
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10,003,652,930)	(6,274,180,401)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(10,378,989,250)	(6,274,180,401)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		375,336,320	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(461)	(279)

Nguyễn Ngọc Thắng

Người lập

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Lê Kim Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 01/2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223,832,214,734	419,847,596,811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-171,745,823,836	-387,685,751,308
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,738,325,556	-8,464,298,186
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,514,387,838	-972,525,734
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-243,918,974	-112,624,998
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87,854,780,221	245,182,058,204
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-96,982,574,192	-259,868,436,846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,461,964,559	7,926,017,943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,192,555,454	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-10,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,212,049	18,005,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		814,656,595	-9,981,994,351
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		88,720,955,296	229,359,021,776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-139,706,806,186	-198,225,288,114
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-50,985,850,890	31,133,733,662
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-16,709,229,736	29,077,757,254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,991,927,212	16,211,183,016
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7,282,697,476	45,288,940,270

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo



Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 225,000,000,000 đồng; tương đương 22,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60.01%	60.01%	Sản xuất công nghiệp

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

BO
COI
CO
LIEN X
NG SA
DO
NHC

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: sản phẩm hoàn thành tương đương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.1. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Hội đồng Quản trị được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Hội đồng Quản trị sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Hội đồng Quản trị được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.1. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên hợp nhất có liên quan.



2.1. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm tài chính gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm tài chính trước, đến năm tài chính sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên hợp nhất của năm tài chính lập báo cáo (năm tài chính trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh (năm tài chính sau).

2.1. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm tài chính được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm tài chính và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.2. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Hội đồng Quản trị.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm tài chính và thuế suất thuế TNDN trong Hội đồng Quản trị hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	118,745,643	258,252,427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,163,951,833	23,733,674,786
Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000
	7,282,697,476	25,991,927,213

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Tín Nghĩa	362,373,999	384,549,999
Kanematsu Chemicals Corporation	576,435,000	628,155,000
Michael Waring Trading Pty Ltd	4,739,555,060	24,065,768,969
Terra Nova Trading Inc		2,825,534,250
Công ty TNHH MTV 120 Amepharco		3,542,673,375
Công ty CP Dược phẩm Amvi		1,656,816,420
Công ty TNHH IMSC		1,694,481,152
Công ty CP Dược phẩm Khánh hoà	738,048,150	
Công ty CP Dược phẩm TV Pharm	1,684,573,750	
Công ty TNHH TM&ĐT Đồng Tân	1,605,450,405	
Các khoản phải thu khách hàng khác	8,934,179,627	16,121,402,960
	18,640,615,991	50,919,382,125
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	386,954,373	19,298,142,672
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intime	413,406,277	-	1,283,862,750	-
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	44,000,000	-
Công ty TNHH Y Dược Thiết Bị Y Tế Anh Sơn	-	-	68,400,000	-
Công ty TNHH Toyota Biên Hoà	-	-	50,000,000	-
Công ty TNHH An Hạ	321,500,000	-	321,500,000	-
Cty CP T.S.S.E	660,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Anh Sơn	926,760,000	-	-	-
Ningxia Kingvit Pharmaceutical	220,495,000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2,535,236,423	(34,731,200)	349,898,923	(34,731,200)
	5,200,397,700	(157,731,200)	2,240,661,673	(157,731,200)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	489,525,950	-	351,247,443	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu tiền điều kế				
Phải thu Công ty Michael Waring Trading PTY LTD tiền phí lưu cont	888,860,146	-	698,109,945	-
Phải thu khác	160,097,027	-	162,442,840	-
	2,417,239,245	(873,756,122)	2,090,556,350	(873,756,122)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	-	-	-	-

7 . NỢ XẤU

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu kf				
+ Công ty Khai Hoàn An	123,000,000		123,000,000	
+ Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500		116,521,500	
+ Annprash Pte Ltd	641,525,025		641,525,025	
+ Công ty TNHH MTV XNK L	34,731,200	14,884,800	34,731,200	14,884,800
+ Kothari Products Singapore l	232,231,097		232,231,097	
+ Khách hàng tại công ty con	1,092,980,716		1,092,980,716	
	<u>2,240,989,538</u>	<u>14,884,800</u>	<u>2,240,989,538</u>	<u>14,884,800</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	55,694,439,203	-5,004,419,350	60,228,997,611	-5,004,419,350
Công cụ, dụng cụ	1,615,348,780	-306,036,286	1,720,349,734	-306,036,286
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,921,356,055	0	6,808,571,574	
Thành phẩm	35,428,215,935	-3,992,492,486	39,244,101,593	-3,992,492,486
Hàng hoá	75,557,460,665	0	51,311,423,573	
Hàng gửi đi bán	2,092,923,664	0	2,085,471,854	
	<u>179,309,744,302</u>	<u>(9,302,948,122)</u>	<u>161,398,915,939</u>	<u>(9,302,948,122)</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	149,885,346,602	93,282,508,321	7,290,276,057	1,929,745,117	167,762,424	252,555,638,521
- Mua trong năm		402000000	1192555454			1,594,555,454
- Phân loại lại						-
Số dư cuối năm	149,885,346,602	93,684,508,321	8,482,831,511	1,929,745,117	167,762,424	254,150,193,975
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98,609,964,665	61,580,885,235	6,107,176,300	1,530,404,421	140,355,010	167,968,785,631
- Khấu hao trong năm	1,535,027,590	1,167,571,343	122,901,735	36,305,223	3,333,333	2,865,139,224
Số dư cuối năm	100,144,992,255	62,748,456,578	6,230,078,035	1,566,709,644	143,688,343	170,833,924,855
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51,275,381,937	31,701,623,086	1,183,099,757	399,340,696	27,407,414	84,586,852,890
Tại ngày cuối năm	49,740,354,347	30,936,051,743	2,252,753,476	363,035,473	24,074,081	83,316,269,120

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có Nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2019 lần lượt là 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 11.736.118 VND.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	35.00%	35.00%	2,861,013,443	35.00%	35.00%	2,756,626,861
			2,861,013,443			2,756,626,861

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Việt Nam	11,400,000	-	11,400,000	-
	61,538,095,803	-	61,538,095,803	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	277,700,148	255,079,841
Chi phí sửa chữa		18,805,136
Chi phí bảo hiểm tài sản		197,158,809
	277,700,148	471,043,786
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,502,950,488	1,068,155,246
Chi phí sửa chữa		703,897,271
Quyền sử dụng đất	105,978,326	277,963,062
	1,608,928,814	2,050,015,579

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Cà phê Minh Châu	1,850,942,618	1,850,942,618	509,116,500	509,116,500
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	-	-	2,009,595,336	2,009,595,336
Hwai Pharm Co., LTD	2,009,595,336	2,009,595,336	9,793,601,454	9,793,601,454
Septodont Pharmaceutical Ltd	3,194,892,157	3,194,892,157	2,004,657,594	2,004,657,594
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	2,004,657,594	2,004,657,594	3,342,631,000	3,342,631,000
Covalent laboratories Private Co., Ltd	1,672,837,500	1,672,837,500	3,172,942,500	3,172,942,500
KHS SYNCEMICA CORP.	-	-	3,305,439,000	3,305,439,000
Zhuohai United Laboratories Co., Ltd	-	-	6,640,936,904	6,640,936,904
Công ty MWT Foods (VIETNAM) PTY LTD	-	-	-	-
Yunnan Baiyao Group Co.,Ltd	9,793,601,454	9,793,601,454	14,902,791,600	14,902,791,600
HTX cà phê Thủy Tiên	-	-	7,454,394,200	7,454,394,200
Công ty TNHH Phúc Sương	-	-	3,146,336,550	3,146,336,550
Công ty TNHH TM Bá Thành	-	-	18,969,698,619	18,969,698,619
Phải trả người bán khác	10,602,658,709	10,602,658,709		
	31,129,185,368	31,129,185,368	75,252,141,257	75,252,141,257

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xã lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sucafina Sa	2,585,390,611	2,566,802,324
Louis Dreyfus Suisse SA	14,364,913,221	4,883,785,310
Công ty TNHH Dược Phẩm Tin Đức	-	98,346,803
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Agimexpharm	-	49,279,000
Công Ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	-	327,993,328
Tổng Công ty Tin Nghĩa	238,000,000	-
Người mua trả tiền trước khác	16,956,037,507	184,080,539
	34,144,341,339	8,110,287,304

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong 1	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4,899,516,956	4,899,516,956	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	32,815,125	32,815,125	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	243,918,975	380,343,142	243,918,975	1,000,309,126	380,343,143
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12,532,208	222,433,133	244,403,365	33,621,524	24,183,500
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	104,071,517	-	524,225,402	22,671,968	-	397,481,917
Các loại thuế khác	-	-	11,000,000	11,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1,104,380,643	256,451,183	6,070,333,758	5,454,326,389	1,033,930,650	802,008,560

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

ĐƠN VỊ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí tư vấn		80,000,000
Chi phí hoa hồng	49,200,000	166,608,000
Chi phí phải trả khác	278,592,000	349,330,371
	327,792,000	595,938,371

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	19,871,832	219,888,320
- Bảo hiểm xã hội, YT, TN	1,408,869	39,682,723
- Nhận tiền đặt cọc tiền hàng		269,331,089
- Phải trả về cổ phần hoá(Dofico)	2,092,831,643	2,092,831,643
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208,000,000	208,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		99,010,265
- Phải trả lãi vay	4,703,658,427	4,113,472,657
	7,025,770,771	7,042,216,697
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	267,750,000	287,750,000
	267,750,000	287,750,000



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

18 - VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	130,492,467,065	130,492,467,065	136,040,016,509	139,600,806,186	126,931,677,388	126,931,677,388
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	44,382,739,044	44,382,739,044	47,876,850,426	44,382,739,044	47,876,850,426	47,876,850,426
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	64,275,120,596	64,275,120,596	85,194,219,060	89,147,809,311	60,321,530,345	60,321,530,345
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽³⁾	15,539,714,218	15,539,714,218	-	-	15,539,714,218	15,539,714,218
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	6,294,893,207	6,294,893,207	2,968,947,023	6,070,257,831	3,193,582,399	3,193,582,399
Nợ dài hạn đến hạn trả	424,000,000	424,000,000	-	106,000,000	318,000,000	318,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁵⁾	424,000,000	424,000,000	-	106,000,000	318,000,000	318,000,000
Dài hạn	130,916,467,065	130,916,467,065	136,040,016,509	139,706,806,186	127,249,677,388	127,249,677,388
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Sai Gòn ⁽⁵⁾	742,081,277	742,081,277	-	-	742,081,277	742,081,277
	742,081,277	742,081,277	-	-	742,081,277	742,081,277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số SME.DNI/18/0005/HDHM ngày 15/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày ký kết Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ, thế chấp bằng hàng hóa là hạt điều thô, nhân hạt điều đã tách vỏ lụa, nhân hạt điều và cà phê nhân của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng toàn bộ tồn kho luân chuyển là hạt điều thô, nhân hạt điều và cà phê nhân thuộc sở hữu của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng toàn bộ khoản phải thu từ các hợp đồng nội địa và xuất khẩu đã hình thành/hình thành trong tương lai từ các hợp đồng, cầm cố bằng sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi mở tại Bên Ngân hàng, cam kết thanh toán của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo các Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ký ngày 15/01/2018, Hợp đồng bảo đảm số SME/DNI/18/0005/HDTCK ký ngày 15/01/2018, Hợp đồng bảo đảm số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ký ngày 15/01/2018, Hợp đồng bảo đảm số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ký ngày 15/01/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên.
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 47.876.850.426 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201703430 ngày 22/11/2017 và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh nông sản;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2018;
 - + Lãi suất cho vay: VND 7%/năm hoặc USD 3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp số DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXD ngày 22/11/2017;
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 60.321.530.345
- (3) Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HDNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHDNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản sau:
- + Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là 15.539.714.218 VND.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2018005/HĐTD/QLN ngày 25/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) theo hợp đồng thế chấp số 2016028/HĐBĐ/NHNT ngày 29/06/2016, Thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà máy trên đường 30/4) theo hợp đồng thế chấp số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là: 3.193.582.399 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Hợp đồng vay số 228/2016 - HĐDDH/NHCT946 - DONAFOODS với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15 tháng 09 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại Thị xã Long Khánh tỉnh Đồng Nai ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2019 là: 1.060.081.277 VND.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/03/2019		01/01/2019	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay				
Công ty Cổ phần Tổng				
Công ty Tín Nghĩa (*)	15,539,714,218		15,539,714,218	
	<u>15,539,714,218</u>	<u>-</u>	<u>15,539,714,218</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Ngh	54.00%	121,500,000,000	54.00%	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm E	39.84%	89,643,000,000	39.84%	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44%	10,000,000,000	4.44%	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71%	3,857,000,000	1.71%	3,857,000,000
	100%	<u>225,000,000,000</u>	100%	<u>225,000,000,000</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

c) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,145,368,017	2,145,368,017
	<u>2,145,368,017</u>	<u>2,145,368,017</u>

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>79,309,137</u>	<u>79,309,137</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	604,967.46	604,974.06
- Đồng Euro (EUR)	259.90	262.63

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2,212,757,742	2,212,757,742

c) Tài sản thuê ngoài

Một công ty con đã ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	156,491,360,209	417,518,963,446
	156,491,360,209	417,518,963,446
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37).	767,998,097	39,300,934,521

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	74,044,562	49,706,995
Hàng bán bị trả lại	174,672,150	7,968,000
Giảm giá hàng bán	30,001,900	516,301,965
	278,718,612	573,976,960

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	154,750,036,553	413,171,817,247
	154,750,036,553	413,171,817,247



25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9,890,447	19,189,829
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,550,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	377,126,984	109,592,778
Doanh thu tài chính khác	85,866,931	183,608,003
	472,884,362	320,940,610

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-5,275,601,942	1,371,179,179
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	216,765,978	222,145,873
Chi phí tài chính khác	8,160,031,349	
	3,101,195,385	1,593,325,052

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,645,191	26,166,199
Chi phí nhân công	1,100,587,721	1,515,378,555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72,403,504	79,028,232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,360,282,588	1,574,205,615
Chi phí khác bằng tiền	81,991,945	314,619,169
	2,651,910,949	3,509,397,770

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77,164,496	83,293,684
Chi phí nhân công	2,460,661,933	2,169,443,821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452,391,265	473,267,860
Thuế, phí, lệ phí	611,985,402	-544,631,000
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664,961,503	534,127,374
Chi phí khác bằng tiền	883,809,979	1,268,461,592
	5,150,974,578	3,983,963,331

29 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	40,200,000	
Thu nhập khác	430,985,763	481,250,041
	471,185,763	481,250,041

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3,500,000	
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	1,226,468,162	1,367,059,602
Chi phí khác	322,465	74,276,623
	1,230,290,627	1,441,336,225

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	380,343,142	321,817,913
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ		
	380,343,142	321,817,913
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-756,390,151	-887,684,128
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-243,918,975	-112,624,998
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(619,965,984)	(678,491,213)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- nhập		
hoãn lại phải trả	20.00%	20.00%
- lệch		
tạm thời phải chịu thuế	1,632,006,270	1,632,006,270
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,632,006,270	1,632,006,270

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
	-	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-10,378,989,250	-6,274,180,401
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-10,378,989,250	-6,274,180,401
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(461)	(279)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,140,604,722	62,498,162,002
Chi phí nhân công	7,754,498,581	7,346,107,024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,655,796,288	1,623,956,376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,505,972,271	2,046,735,394
Chi phí khác bằng tiền	1,889,937,384	931,090,421
	40,946,809,246	74,446,051,217

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,282,697,476	-	25,991,927,213	-
hàng, phải thu khác	21,057,855,236	(2,240,989,538)	53,009,938,475	(2,240,989,538)
	28,340,552,712	(2,240,989,538)	79,001,865,688	(2,240,989,538)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	127,991,758,665	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	38,422,706,139	82,582,107,954
Chi phí phải trả	327,792,000	595,938,371
	166,742,256,804	214,836,594,667

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	7,282,697,476	-	-	7,282,697,476
hàng, phải thu khác	18,816,865,698	-	-	18,816,865,698
	<u>26,099,563,174</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26,099,563,174</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	25,991,927,213	-	-	25,991,927,213
hàng, phải thu khác	50,768,948,937	-	-	50,768,948,937
	<u>76,760,876,150</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>76,760,876,150</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	127,249,677,388	742,081,277	-	127,991,758,665
Phải trả người bán, phải trả khác	38,154,956,139	267,750,000	-	38,422,706,139
Chi phí phải trả	327,792,000	-	-	327,792,000
	<u>165,732,425,527</u>	<u>1,009,831,277</u>	<u>-</u>	<u>166,742,256,804</u>

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	130,916,467,065	742,081,277	-	131,658,548,342
Phải trả người bán, phải trả khác	82,294,357,954	287,750,000	-	82,582,107,954
Chi phí phải trả	595,938,371	-	-	595,938,371
	213,806,763,390	1,029,831,277	-	214,836,594,667

36 .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	88,720,955,296	229,359,021,776
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	139,706,806,186	198,225,288,114

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		767,998,097	39,300,934,521
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	169,249,089	39,045,835,423
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	2,509,091	5,741,818
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		5,880,004
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	465,920,454	42,885,455
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1,963,636	3,141,818
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa (Lào)	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	9,327,273	28,844,546
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	11,454,546	11,536,364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	26,509,091	10,500,000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,145,455	6,807,273
Công ty Cổ phần BDS Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	1,418,182	1,920,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	21,789,547	72,905,454
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn		



Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	13,646,363	21,294,546
Công ty CP Phát triển doanh nghiệp Nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	6,949,999	1,221,818
Công ty CP TMXD Phước Tân	Cùng Công ty mẹ	1,309,091	2,269,091
Công ty CP Cảng Container Đồng nai	Cùng Công ty mẹ	3,109,091	6,109,091
Công ty CP Scaphe	Cùng Công ty mẹ	13,615,371	
Công ty CP Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	8,541,818	3,316,364
Công ty CP Dược Đồng Nai	Công ty con		5,590,909
Công ty CP Tín Khai	Cùng Công ty mẹ		5,236,365
Công ty Vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		6,458,182
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4,249,091	8,203,636
Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa - CN Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	2,290,909	5,236,364
Mua hàng hóa, dịch vụ		708,516,413	16,718,149,330
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	290,400,000	262,386,666
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	353,223,173	186,911,455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	53,693,240	78,715,200
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		16,190,136,009
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	11,200,000	
Chi phí lãi vay		287,378,277	291,369,642
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	287,378,277	291,369,642
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		386,954,373	19,298,142,672
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	362,373,999	19,294,302,672
Công ty CP Xăng DẦU Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	10,185,000	
Công ty CP PT DN Nhỏ và vừa Nhật bản	Cùng Công ty mẹ	3,480,000	
Công ty CP Scafe	Cùng Công ty mẹ	10,915,374	
Công ty CP Caphe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		3,840,000
Phải trả người bán ngắn hạn		297,440,371	36,190,540,515
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	96,800,000	90,786,666
Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	187,275,731	37,756,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	13,364,640	22,227,840
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ		1,552,770,009
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ		34,487,000,000
Phải trả khác		6,165,045,048	6,086,016,771
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4,072,213,405	3,993,185,128
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm	Cổ đông lớn	2,092,831,643	2,092,831,643
Vay ngắn hạn		15,539,714,218	15,539,714,218
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15,539,714,218	15,539,714,218


 CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN
XUẤT NHẬP
KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI
T. Đ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	1,026,345,000	573,563,421
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,026,345,000	573,563,421

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.


Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập
Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2019


Lê Kim Tháo
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc



